

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **55/2019/HS-ST**
Ngày: 21-10-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Ngọc Cẩm Sơn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Nguyễn Tổng Nê**

2/ Ông **Trương Văn Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Hiền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Trần Minh Kha** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 35/2019/TLST-HS ngày 01 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 8 năm 2019 đối với các bị cáo:

1 – Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1940; tại thành phố H; ĐKTT: Không nơi cư trú ổn định; Dân tộc: Kinh, Giới tính: Nam, Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 5/12; Con ông Nguyễn Văn K (chết) và bà Nguyễn Thị H (chết); Bị cáo có vợ tên Trần Thị C (chết), có 02 người con, lớn sinh năm 1968 (chết), nhỏ sinh năm 1970; Tiền sự: Không;

Tiền án: Có 04 tiền án.

+ Ngày 13/04/2009, bị Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

+ Ngày 03/08/2009, Tòa án nhân dân Quận H, thành phố H xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội cưỡng đoạt tài sản, tổng hợp hình phạt Nguyễn Văn Đ phải chấp hành là 04 năm tù;

+ Ngày 16/09/2010, bị Tòa án nhân dân quận G, thành phố H xử phạt 03 năm tù về tội Trộm cắp tài sản, tổng hợp hình phạt Nguyễn Văn Đ phải chấp hành là 07 năm tù;

+ Ngày 02/11/2017 bị Tòa án nhân dân Quận M, thành phố H xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

+ Ngoài ra, ngày 26/7/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V xử phạt 12 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tổng hợp hình phạt Nguyễn Văn Đ phải chấp hành là 15 năm 06 tháng tù.

Bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam B, tỉnh T. Có mặt tại phiên tòa.

2 – Trương Hoàng M, sinh năm 1986; tại thành phố H; Nơi cư trú: Số 9/4A3, tổ 50D, khu phố 5, phường H, Quận M, thành phố H; Dân tộc: Kinh, Giới tính: Nam, Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Đạo Thiên chúa; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 12/12; Con ông Trương Hoàng C và bà Nguyễn Thị T; Bị cáo sống chung như vợ chồng với Nguyễn Thị H, có 01 người con sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không;

Ngoài ra, ngày 26/7/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V xử phạt 10 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Bị cáo đang chấp hành án tại Trại giam B, tỉnh V. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:*

+ Lê Văn N, sinh năm 1954; Có mặt.

Trú tại: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; Có mặt.

Trú tại: Số 9/4A3, tổ 50D, khu phố 5, phường H, Quận M, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 08 giờ 30 phút, ngày 04/11/2018, Trương Hoàng M điều khiển xe mô tô biển số 59G2-275.67 chở Nguyễn Văn Đ hướng từ tỉnh Trà Vinh đến khu vực chợ H thuộc ấp H, xã T, huyện C, tỉnh B. Tại đây, M thấy ông Lê Văn N điều khiển xe mô tô biển số 71H2-1146 lưu thông từ ngã tư An Khánh xuống chợ H trên ngón tay có đeo nhẫn vàng nên nảy sinh ý định dàn cảnh chiếm đoạt tài sản của ông N, M liền nói cho Đ biết và điều khiển xe quay lại, chạy vượt qua xe ông N một đoạn và dừng xe lại tại khu vực chợ H rồi Đ xuống xe. Một lúc sau, khi thấy xe ông N chạy đến, Đ giả vờ đi bộ băng qua đường và đưa tay ra chạm vào xe ông N. Ông N nhìn thấy Đ không có bị thương tích gì nên tiếp tục điều khiển xe mô tô về hướng Ủy ban nhân dân xã T, huyện C. M đang dựng xe gần đó giả là người chạy xe ôm, điều khiển xe mô tô chở Đ đuổi theo ông N. Khi đến khu vực đối diện trại hòm Nam Sơn thuộc ấp H, xã T, M ép được xe ông N và yêu cầu ông N xuống xe. Lúc này, Đ lấy đồng hồ đeo tay hiệu Rolex giả bị bể mặt kính đã chuẩn bị sẵn từ trước ra yêu cầu ông N bồi thường với số tiền cao, ông N bảo mình không có tiền, Đ tiếp tục giả vờ yêu cầu ông N

đưa cái bóp cho Đ xem và kêu ông N tháo hai chiếc nhẫn đang đeo bỏ vào bóp, khi ông N để hai chiếc nhẫn vào bóp thì Đ bảo đưa cái bóp cho Đ xem. Khi Đ cầm được cái bóp thì M ngồi trên xe nói chuyện và kêu ông N mục đích làm cho ông N không chú ý tới Đ, lúc này ông N quay người sang nói chuyện với M. Lợi dụng ông N không để ý, Đ lấy hai chiếc nhẫn của ông N bỏ vào túi áo của mình, đồng thời lấy cục đá đã chuẩn bị từ trước bỏ vào bóp của ông N. Sau đó, Đ trả cái bóp lại cho ông N và bảo ông N đi đi. Đi một đoạn, ông N nghi ngờ mình bị lừa nên dừng xe lại kiểm tra cái bóp thì phát hiện hai chiếc nhẫn trên đã bị mất nên quay xe lại tìm Đ và M nhưng cả hai đã bỏ đi. Sau khi chiếm đoạt được tài sản, Đ và M bán hai chiếc nhẫn vàng trên được 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) nhưng không nhớ chỗ nào rồi lấy tiền chia đều nhau tiêu xài. Đến ngày 14/11/2018, trong lúc xem tin tức trên truyền hình thấy hai đối tượng trên bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Trà Vinh bắt với thủ đoạn trên nên ông N đến Công an xã T trình báo.

Bản kết luận định giá số 111/KL-HĐĐG ngày 31/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre kết luận: 01 chiếc nhẫn trơn vàng 24K, trọng lượng 03 chỉ giá trị 10.200.000 đồng; 01 chiếc nhẫn vàng 18K, trọng lượng 1,4 chỉ cần hột đá màu vàng giá trị 3.505.600 đồng. Tổng giá trị tài sản là 13.705.600 đồng.

Quá trình điều tra, bị hại Lê Văn N yêu cầu bị cáo Đ và M bồi thường trị giá số vàng bị chiếm đoạt 13.705.600 đồng.

Cáo trạng số 41/CT-VKSCT ngày 28/6/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C truy tố các bị cáo Nguyễn Văn Đ về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Trương Hoàng M về “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử gia đình bị cáo M là bà Nguyễn Thị T đã tự nguyện bồi thường cho bị hại N số tiền 4.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 174; điểm h, o, s khoản 1 Điều 51; điểm m khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 56; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ từ 02 năm 06

tháng đến 03 năm 06 tháng tù. Tổng hợp hình phạt 15 năm 06 tháng tù tại bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V, buộc bị cáo Đ chấp hành hình phạt chung.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, h, s khoản 1 Điều 51; điểm m khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 56; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Trương Hoàng M từ 01 năm đến 02 năm tù. Tổng hợp hình phạt 10 năm tù tại bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V, buộc bị cáo M chấp hành hình phạt chung.

+ Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ bồi thường cho ông Lê Văn N số tiền 6.852.800đồng.

- Bị hại Lê Văn N yêu cầu bị cáo Đ bồi thường số tiền 6.852.800đồng, không yêu cầu bị cáo M liên đới bồi thường số tiền trên.

- Bị cáo Đ và bị cáo M đã khai nhận hành vi phạm tội của mình và lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và nội dung bản cáo trạng đã xác định. Về trách nhiệm dân sự bị cáo Đ đồng ý bồi thường số tiền 6.852.800đồng cho bị hại N. Đồng thời, lời nói sau cùng của các bị cáo: Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo vì bị cáo đã rất ân hận về hành vi sai trái của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại về đặc điểm tài sản, vị trí, thời gian, thủ đoạn các bị cáo thực hiện để chiếm đoạt tài sản của người khác và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Vào khoảng 08 giờ 30 phút, ngày 04/11/2018, tại khu vực thuộc ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, bị cáo Nguyễn Văn Đ và Trương Hoàng M có hành vi dàn cảnh lừa đảo để chiếm đoạt 01 chiếc nhẫn trơn vàng 24K, trọng lượng 03 chỉ; 01 chiếc nhẫn vàng 18K, trọng lượng 1,4 chỉ cần hột đá màu vàng của ông Lê Văn N. Tại Bản kết luận định giá số 111/KL-HĐĐG ngày 31/01/2019 của Hội đồng

định giá tài sản huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre kết luận: tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 13.705.600 đồng.

[3] Các bị cáo biết việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, bị xã hội lên án nhưng vì động cơ tư lợi bất chính các bị cáo đã thực hiện tội phạm với lỗi cố ý trực tiếp và trên thực tế các bị cáo đã thực hiện việc chiếm đoạt được tài sản như ý định của mình. Các bị cáo đã dàn cảnh va quẹt xe và dùng lời nói gian dối để tạo lòng tin cho bị hại để các bị cáo chiếm đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ. Bị cáo Nguyễn Văn Đ đã có 04 tiền án, bị xét xử về các tội chiếm đoạt tài sản chưa được xóa án tích nhưng không ăn năn hối cải mà lại tiếp tục phạm tội. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Nguyễn Văn Đ đã phạm vào “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 với tình tiết định khung “*Tái phạm nguy hiểm*” và bị cáo Trương Hoàng M đã phạm vào “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Việc truy tố và luận tội danh của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên phải bị xử lý theo chế định đồng phạm. Mặc dù các bị cáo có sự bàn bạc với nhau từ trước nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ nên đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Cả hai bị cáo cùng là người người thực hành, tuy nhiên bị cáo Nguyễn Văn Đ bị truy tố với tình tiết định khung “*tái phạm nguy hiểm*” do đó hình phạt trong vụ án này của bị cáo Đ cao hơn so với bị cáo M là phù hợp.

[5] Xét tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Xét tình tiết giảm nhẹ, các bị cáo có tình tiết giảm nhẹ như: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn được quy định tại điểm h, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo Đ khi phạm tội đã trên 70 tuổi là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm o khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bị cáo M đã tự nguyện bồi thường cho bị hại N số tiền 4.000.000(Bốn triệu) đồng, bị cáo M có ông Nội được tặng huân chương kháng chiến; có con nhỏ chưa thành niên là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Hành vi của các bị cáo làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự xã hội tại địa phương nơi các bị cáo thực hiện tội phạm, tạo sự bất bình, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, làm mọi người không an tâm trong lao động, sinh hoạt, nghỉ ngơi. Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là tinh vi, nhân thân của các bị cáo nên cần thiết phải áp dụng hình phạt tù để cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân lương thiện, có ích cho xã hội và có tác dụng phòng ngừa chung theo quy định tại Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[7] Các bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V xét xử vào ngày 26/7/2019, bản án đã có hiệu lực pháp luật, các bị cáo chưa chấp hành xong. Nên áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 tổng hợp hình phạt trong vụ án này với hình phạt tại bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V buộc các bị cáo chấp hành hình phạt chung.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, bị hại Lê Văn N yêu cầu bị cáo Nguyễn Văn Đ bồi thường số tiền là 6.852.800đồng, không yêu cầu bị cáo Trương Hoàng M liên đới bồi thường số tiền trên. Xét thấy, đây là yêu cầu tự nguyện của bị hại và cũng là yêu cầu chính đáng, bị cáo Đ cũng đồng ý một mình bồi thường theo yêu cầu của bị hại nên cần được chấp nhận nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại N, do đó được Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ phải bồi thường cho bị hại N số tiền 6.852.800đồng. Ghi nhận bị hại N không yêu cầu bị cáo M liên đới bồi thường số tiền trên.

[10] Về án phí:

- Bị cáo Trương Hoàng M phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.
- Bị cáo Nguyễn Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Đối với xe mô tô biển số 59G2-275.67 các bị cáo dùng làm phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội đã được xử lý xong tại bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Đ và bị cáo Trương Hoàng M phạm “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

[1] Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 174; điểm h, o, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 56; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ **02** (hai) năm **06** (sáu) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là **18** (mười tám) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 13/11/2018 nhưng được trừ vào thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 02/02/2017 đến ngày 17/02/2017.

[2] Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 56; Điều 58; Điều 38 Bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017:

- Xử phạt bị cáo Trương Hoàng M **01** (một) năm tù. Tổng hợp hình phạt 10 (mười) năm tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 38/2019/HS-ST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh V. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là **11** (mười một) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 13/11/2018.

[3] Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 357; 468; 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ bồi thường cho ông Lê Văn N số tiền 6.852.800đồng (Sáu triệu tám trăm năm mươi hai nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu bị cáo Đ chưa thi hành số tiền nêu trên thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

[4] Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ Điều 12, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Trương Hoàng M phải chịu là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

- Miễn án phí đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- STP tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Châu Thành (1b);
- Chi cục THADS huyện Châu Thành (1b);
- Công an huyện (1b);
- Bộ phận HS CA huyện (2b);
- UBND P. Hiệp Thành (1b);
- Những người tham gia tố tụng (4b);
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Võ Ngọc Cẩm Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Thắng Nguyễn Tổng Nê

Võ Ngọc Cẩm Sơn

